

# HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC – ĐÀO TẠO Ở CĂN CỨ ĐỊA MIỀN NÚI CÁC TỈNH NAM – NGÃI – BÌNH – PHÚ TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG MỸ NHỮNG NĂM 1954 – 1965

THE EDUCATION AND TRAINING ACTIVITIES IN THE REVOLUTIONARY BASES OF THE  
NAM-NGAI-BINH-PHU PROVINCES IN THE RESISTANCE WAR AGAINST THE AMERICAN  
IMPERIALISTS IN THE PERIOD OF 1954 – 1965

*Trần Thúy Hiền*

*Nghiên cứu sinh Trường Đại học Sư phạm – Đại học Huế*

Email: thuyhienhoa@yahoo.com

## TÓM TẮT

Trong hoạt động xây dựng căn cứ địa cách mạng, phát triển giáo dục – đào tạo là một trong nhiệm vụ quan trọng được đặt ra nhằm nâng cao trình độ văn hóa cho quần dân, đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến. Triển khai nhiệm vụ này, trong những năm 1954 – 1965, căn cứ địa miền núi các tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng, Bình Định, Quảng Ngãi, Phú Yên (còn gọi là các tỉnh Nam – Ngãi – Bình – Phú) đã chủ động thực hiện việc phiên âm tiếng dân tộc ít người thành chữ viết và tổ chức các lớp học để dạy cho đồng bào; tăng cường đào tạo lực lượng giáo viên, mở các cấp học ở các địa phương; đẩy mạnh phong trào xóa nạn mù chữ và bổ túc văn hóa. Những hoạt động này không những đã tạo nên những chuyển biến sâu sắc trong đời sống văn hóa của đồng bào các dân tộc mà còn là những bài học quý đối với hoạt động giáo dục – đào tạo trong kháng chiến cũng như hiện nay.

**Từ khóa:** căn cứ địa cách mạng; giáo dục – đào tạo, kháng chiến chống Mỹ; phong trào xóa nạn mù chữ và bổ túc văn hóa; đồng bào các dân tộc.

## ABSTRACT

For building revolutionary bases, education and training development was one of the significant tasks put forward in order to improve the education level of the people and provide the trained human resource to meet the demands of the resistance war. On implementing this mission, during the period of 1954-1965, in the revolutionary bases of the provinces of Quang Nam – Da Nang, Binh Dinh, Quang Ngai, Phu Yen (also known as the provinces of Nam-Ngai-Binh-Phu), there was an initiative to transcribe the spoken languages of the ethnic minority groups into written languages and to organize classes to teach the native people, to promote the training of teachers, start education programs at different levels, and enhance the movement of eradicating illiteracy and giving continuation education. These activities not only brought about dramatic changes in the cultural life of ethnic minority people but also became the valuable lessons in the field of education and training in the resistance war time as well as today.

**Key words:** revolutionary base; education and training; the resistance war against the American imperialists; the movement of eradicating illiteracy and giving continuation education; ethnic minorities.

## 1. Đặt vấn đề

Trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, thực hiện chủ trương của Đảng về xây dựng căn cứ địa một cách toàn diện nhằm tăng cường thực lực cách mạng, tại nhiều căn cứ địa ở miền Nam, các cấp lãnh đạo Đảng và Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (DTGPMNVN) đã tích cực đẩy mạnh hoạt động giáo dục – đào tạo nhằm nâng cao trình độ văn hóa cho nhân dân đồng thời đào tạo những lớp người

mới, cán bộ, chiến sĩ mới đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến. Để góp phần làm sáng tỏ vấn đề đó, bài viết này trình bày một số thành tựu đạt được trên lĩnh vực giáo dục – đào tạo ở căn cứ địa các tỉnh Nam – Ngãi – Bình – Phú trong những năm 1954 – 1965.

## 2. Nội dung

### *2.1. Phiên âm tiếng dân tộc ít người thành chữ viết và tổ chức các lớp học để dạy cho đồng bào*

Từ sau Hiệp định Genève (1954), trước sự khùng bố tàn bạo của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm, để bảo tồn và phát triển lực lượng, tiến hành kháng chiến lâu dài, các địa phương như Quảng Nam – Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên đã tập trung lực lượng, xây dựng địa bàn miền núi trở thành các căn cứ địa cách mạng. Một yêu cầu đặt ra là muốn xây dựng căn cứ địa vững mạnh, phải có cán bộ người dân tộc, trình độ văn hoá và chính trị của đồng bào miền núi phải được nâng lên. Trong điều kiện số lượng cán bộ người Kinh còn quá ít, lại chưa thành thạo tiếng địa phương, cán bộ người dân tộc lại càng ít ỏi và chưa thể sử dụng tiếng phổ thông thì việc tuyên truyền vận động, đưa chủ trương của Đảng đến với đồng bào các dân tộc là rất hạn chế. Để khắc phục khó khăn trên, đồng thời thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, các địa phương miền núi đã chủ động sử dụng tiếng dân tộc để dạy chữ cho đồng bào. Ngay từ năm 1956 đến năm 1959, Ban Cán sự miền Tây Quảng Nam đã cử Conh Talang (tức Lê Hồng Mao) và Lê Văn Nam (tức Yêm), những cán bộ đảng viên hoạt động tương đối sớm ở miền núi Hiên, Giăng, Trà My, rất am hiểu tiếng Cotu, Cadong, tiến hành phiên âm tiếng Cotu, Cadong, xây dựng thành chữ viết và tổ chức các lớp học để dạy cho đồng bào. Lớp học đầu tiên bằng tiếng Cotu được Ban Cán sự và Huyện ủy Giăng tổ chức vào năm 1956 tại khe ZHương với 84 học sinh tham dự. Sau 4 tháng học tập, 82/84 học sinh đã biết đọc, biết viết chữ Cotu [10, tr.87]. Trên cơ sở mô hình của huyện Giăng, năm 1960, Huyện ủy Trà My mở trường dạy chữ Cadong tại Tácpor, sau đó phổ biến rộng ra các xã. Trong những năm 1960-1962, từ miền núi Quảng Nam, việc phiên âm tiếng dân tộc thành chữ viết và mở lớp dạy cho đồng bào tiếp tục được triển khai áp dụng rộng ra các căn cứ địa các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên. Ở Căn cứ Trà Bồng và miền Tây Quảng Ngãi, chữ viết các dân tộc Cor, Hre, Cadong được xây dựng và được sử dụng để dạy cho đồng bào các dân tộc. Tiếng Bana và Hre cũng được phiên âm thành chữ viết để dạy cho đồng bào căn cứ địa miền núi các huyện Vĩnh Thạnh, An Lão, Vân

Canh (Bình Định). Từ khi có chữ viết, đồng bào các dân tộc hăng hái tham gia các lớp học. Trong những năm 1963–1965, tỉnh Bình Định mở 915 lớp học tiếng Bana, Hre và tiếng Việt thu hút 25.847 học viên theo học [4, tr.140]. Riêng ở Căn cứ Vĩnh Thạnh (Bình Định), năm 1965, số người học chữ Bana và chữ phổ thông là 96 lớp với 850 học viên [3, tr.188]. Việc chữ viết các dân tộc ra đời cùng với hoạt động tổ chức các lớp học để dạy cho đồng bào đã có tác động chính trị rất lớn, tạo nên sự phấn khởi, tin tưởng trong đông đảo quần chúng. Lần đầu tiên đồng bào các dân tộc sống trên địa bàn miền núi hẻo lánh của dãy Trường Sơn có chữ viết của riêng mình. Điều này đã tạo nên một bước ngoặt mới trong đời sống văn hóa xã hội, góp phần nâng cao trình độ dân trí của đồng bào, tạo thuận lợi cho hoạt động tuyên truyền, vận động cách mạng của Đảng. Sau khi đồng bào biết chữ, các địa phương thực hiện các tờ tin in bằng chữ phổ thông và tiếng dân tộc để tuyên truyền đường lối của Đảng đến tận các làng, bản. Thông qua các tờ tin: *Gung Dur (Vùng lên)* in bằng chữ phổ thông và *Cotu; Pruduong (Vùng lên)* in bằng chữ phổ thông và *Cadong*, Ban cán sự miền Tây Quảng Nam đã làm cho đồng bào hiểu rõ được âm mưu, thủ đoạn xâm lược của Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm; mục đích, nhiệm vụ của cuộc kháng chiến và chính sách dân tộc của Đảng. Từ đó, tích cực tham gia đấu tranh bảo vệ Đảng, bảo vệ cán bộ cách mạng.

## **2.2. Tăng cường đào tạo lực lượng giáo viên, mở các cấp học ở các địa phương**

Đi đôi với việc xây dựng chữ viết các dân tộc, các địa phương tập trung đào tạo giáo viên phục vụ giảng dạy ở căn cứ, đặc biệt chú trọng giáo viên dạy chữ dân tộc. Trong hai năm 1957–1958, tỉnh Quảng Nam đã đào tạo và phân công 300 giáo viên về công tác tại các huyện căn cứ địa miền núi Quảng Nam [12, tr.1159]. Năm 1962, tỉnh Quảng Ngãi đào tạo 55 giáo viên dạy vỡ lòng chữ Cor, Hre [2, tr.191]. Nhằm nhanh chóng đào tạo đội ngũ giáo viên cho các căn cứ địa miền núi, trong năm 1963, Căn cứ Miền Tây

(Phú Yên) đã mở lớp đào tạo cấp tốc 20 giáo viên trong thời gian 6 tháng [7, tr.48]. Năm 1964, Căn cứ An Lão (Bình Định) cũng đào tạo 39 giáo viên người Kinh và 14 giáo viên người dân tộc [1, tr.114]. Lực lượng giáo viên ở các căn cứ địa vừa bám đất, bám làng để dạy chữ cho đồng bào vừa có vai trò tích cực trong việc tuyên truyền vận động cách mạng trong nhân dân. Bên cạnh việc đào tạo cấp tốc, đào tạo tại chỗ để phục vụ việc xóa nạn mù chữ, các lớp vỡ lòng, bình dân học vụ trong nhân dân, một số địa phương tiếp tục cử cán bộ tham gia học tập ở các trường chuyên nghiệp để giảng dạy ở các cấp học cao hơn nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của đông đảo cán bộ, nhân dân và lực lượng vũ trang. Trường Trung cấp Sư phạm Khu V do Tiểu ban Giáo dục Khu V mở tại Ba Tư (Quảng Ngãi) từ năm 1964 đã góp phần đào tạo hàng trăm giáo viên cấp II cho các căn cứ địa ở các tỉnh Nam – Ngãi – Bình – Phú. Năm 1965, tỉnh Phú Yên cử 11 cán bộ có trình độ tú tài 1 (tương đương lớp 11) ra Trường Sư phạm Liên khu V đào tạo giáo viên cấp II. Thêm vào đó, các địa phương cũng thành lập Tiểu ban Giáo dục trực thuộc Ban Tuyên huấn của tỉnh để trực tiếp chỉ đạo hoạt động giáo dục – đào tạo.

Nhờ đẩy mạnh các hình thức đào tạo, mỗi năm số lượng giáo viên không ngừng tăng lên. Năm 1964, Căn cứ Vĩnh Thạnh có 49 giáo viên đến năm 1965 tăng lên 92 người [3, tr.188]. Trong những năm đầu của cuộc kháng chiến, số giáo viên tham gia hoạt động dạy học ở các căn cứ tỉnh Phú Yên hết sức mỏng, chỉ khoảng 20 – 30 người, nhưng đến cuối năm 1964, lực lượng giáo viên ở căn cứ địa, vùng giải phóng tỉnh Phú Yên tăng lên 130 người [8, tr.61].

Trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, việc đào tạo giáo viên phải thực hiện bằng các giải pháp tình thế như đào tạo cấp tốc, đào tạo giáo viên cấp I, bồi dưỡng giáo viên cấp II... Tuy nhiên, về sau việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên được đặt ra với quy mô, chất lượng cao hơn.

Bên cạnh số giáo viên ở đồng bằng lên miền núi hoạt động được phân công về dạy học ở các buôn làng, nhiều căn cứ còn nhận được sự chi viện từ miền Bắc về cán bộ quản lý và giáo viên. Tháng 9-1964, 16 cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên cấp II, III được điều về chi viện cho các căn cứ địa của tỉnh Quảng Ngãi [14, tr.727]. Giai đoạn 1962 - 1972, căn cứ miền núi tỉnh Bình Định tiếp nhận 64 giáo viên, cán bộ giáo dục từ miền Bắc và miền xuôi lên phục vụ. Quá trình đào tạo và tiếp nhận sự chi viện của miền Bắc đã góp phần phát triển lực lượng giáo viên, nâng cao chất lượng giáo dục, đáp ứng được yêu cầu giáo dục – đào tạo trong điều kiện chiến tranh.

Mặc dù địch đánh phá ác liệt nhưng các căn cứ địa, vùng giải phóng được mở ra đến đâu thì hệ thống trường học cũng được xây dựng ở đó. Hầu hết các xã căn cứ địa ở các tỉnh Nam – Ngãi – Bình – Phú đều có trường cấp I, II. Các buôn làng ở căn cứ Thò Lò, Sơn Hòa (Phú Yên) có trường cấp I. Bên cạnh các trường cấp I, II và bổ túc văn hóa, còn có trường nội trú: Trường nội trú Lê Quang Vịnh (Bình Định), trường Tiểu học Dân tộc Nội trú (Phú Yên) là những trường dành cho con em cán bộ huyện, tỉnh, xã từ đồng bằng thoát ly và người dân tộc. Được sự quan tâm của cấp ủy Đảng, chính quyền ở các căn cứ, việc mở các cấp học được triển khai đều khắp các địa phương. Đến cuối năm 1963, căn cứ địa miền núi Quảng Ngãi đã có 25 lớp cấp I, 15 lớp bổ túc văn hóa cho cán bộ, nhiều thôn xã có lớp học xóa mù chữ, lớp vỡ lòng và lớp 1,2 phổ thông [14, tr.727]. Cùng thời gian này, căn cứ Thò Lò (Phú Yên) cũng tổ chức được 1 lớp bổ túc văn hóa cho cán bộ. [7, tr. 49]. Trong năm 1964, căn cứ huyện An Lão (Bình Định) mở được 3 lớp cho 93 người chưa biết chữ dân tộc, 139 người qua chương trình lớp một, 517 người lớp hai. Toàn huyện có 2 trường dạy tập trung, 51 lớp bình dân học vụ [1, tr.114]. Ở căn cứ Vĩnh Thạnh, năm 1965 việc học tập còn được tiến hành dưới các hình thức: nội trú, chữ phổ thông, bổ túc văn hóa với 11 lớp học nội trú (vừa học tập vừa sản xuất tự túc): 6 lớp chữ phổ thông với 71 em, 5 lớp chữ Bana cho 70 em, bổ túc văn hóa cho

66 cán bộ thoát ly [3, tr.188].

Cùng với sự phát triển của cuộc kháng chiến, khi các căn cứ địa và vùng giải phóng được mở rộng thì số lượng học sinh các cấp học cũng không ngừng tăng lên. Đến năm 1965, căn cứ địa miền núi Quảng Đà<sup>1</sup> có 141 lớp bình dân học vụ gồm 1.556 người theo học, 17 lớp vỡ lòng và 8 lớp 1 với 659 học sinh, 6 lớp bổ túc văn hóa huyện, tỉnh với 148 cán bộ huyện xã theo học [11, tr.51]. Vùng giải phóng đồng bằng và căn cứ miền núi của tỉnh Bình Định mở được 317 lớp phổ thông cấp I, II, III với 24.874 học sinh và 439 lớp bình dân học vụ với 7.940 học viên [13, tr.10]. Căn cứ địa và vùng giải phóng tỉnh Phú Yên có 287 lớp cấp I với 10.500 học sinh, 4 trường cấp II với 14 lớp và 580 học sinh [5, tr.111].

Sự phát triển của lực lượng giáo viên, hệ thống các cấp học và số lượng học sinh cho thấy sự quan tâm lớn của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận DTGPMN ở các căn cứ trong việc nâng cao đời sống văn hóa tinh thần cho quân dân. Điều này không những đã đáp ứng một phần quan trọng nhu cầu học tập của đông đảo cán bộ, chiến sĩ, nhân dân mà còn góp phần hỗ trợ hoạt động xây dựng căn cứ, làm tăng cường sức mạnh toàn diện căn cứ địa trong kháng chiến.

### **2.3. Đẩy mạnh phong trào xóa nạn mù chữ và bổ túc văn hóa**

Phong trào xóa nạn mù chữ được triển khai mạnh mẽ ở các căn cứ. Trong thời kháng chiến chống Pháp, Căn cứ Vĩnh Thạnh chỉ có 100 người biết đọc thông viết thạo chữ phổ thông, đến năm 1962 có số này đã tăng lên 317 người. Số người theo học các lớp bình dân học vụ là 200 người, tỷ lệ người biết chữ chiếm 10% dân số toàn huyện

lúc bấy giờ [3, tr.177]. Ở Căn cứ Trà Bồng, thời kháng chiến chống Pháp toàn huyện có 1.000 người biết chữ nhưng đến 1964, số người biết chữ đã tăng lên 2.750 người, tỷ lệ người biết chữ là 7/1. Ở Căn cứ huyện Ba Tơ (Quảng Ngãi), trong kháng chiến chống Pháp có 373 người biết chữ, tỷ lệ là 1/37, đến năm 1963 có 1.405 người biết chữ, tỷ lệ là 1/6 [9, tr.26]. Năm 1965, căn cứ địa miền núi Quảng Đà đã thanh toán mù chữ cho 3.098 người, tăng hơn năm 1964 là 887 người, toàn miền có 141 lớp bình dân học vụ gồm 1.556 người theo học, 17 lớp vỡ lòng và 8 lớp 1 thu nhận 659 học sinh [11, tr.51]. Căn cứ địa và vùng giải phóng Quảng Ngãi mở 36 lớp xóa mù chữ với 1.000 học viên theo học [14, tr.161]. Phong trào xóa nạn mù chữ được đẩy mạnh đã tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân căn cứ được học tập, từng bước xóa “giặc dốt” trong các tầng lớp nhân dân, tạo cơ sở cho việc nâng cao trình độ dân trí cho người dân.

Song song với phong trào xóa nạn mù chữ, các căn cứ còn thường xuyên tổ chức nhiều lớp bổ túc văn hóa cho nhằm đáp ứng yêu cầu học tập của quân dân và đào tạo nhân lực cho kháng chiến. Năm 1958, căn cứ địa miền Tây Quảng Ngãi đồng loạt mở các lớp Bổ túc văn hóa tập trung. Lớp bổ túc văn hóa tập trung đầu tiên được khai giảng tại ranh giới giữa 2 xã Trà Khê và Trà Quân (thuộc Căn cứ Trà Bồng) ngày 5–10–1958 với 50 học viên là cán bộ huyện, cán bộ chủ chốt và cơ sở ở các xã, thôn, nóc [14, tr.726–727]. Thực hiện khẩu hiệu: Diệt giặc dốt, giặc đói và giặc ngoại xâm, từ tháng 6-1961, Tỉnh ủy Quảng Ngãi mở trường bổ túc văn hóa Thanh niên và Bổ túc văn hóa cán bộ ở vùng giáp ranh, mỗi trường có từ 2 đến 3 lớp với số lượng học viên mỗi khóa từ 60 đến 80 người [14, tr.727]. Trong hai năm 1963 – 1964, các huyện căn cứ địa Tuy An, Tuy Hòa 1, Sơn Hòa, Đồng Xuân (Phú Yên) mở 83 lớp bình dân học vụ với 1.007 học viên. Riêng Tuy Hòa 1 đã mở 1 lớp bổ túc văn hóa tập trung cho 35 cán bộ trình độ lớp 3, 4 trong thời gian 6 tháng [8, tr. 62]. Năm 1965, phong trào tiếp tục phát triển mạnh ở nhiều căn cứ địa. Căn cứ địa miền núi Quảng Đà mở 6 lớp bổ túc văn hóa huyện, tỉnh, thu nhận 148 cán bộ

<sup>1</sup> Từ cuối năm 1962 đến năm 1967, chính quyền cách mạng tách tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng thành 2 tỉnh Quảng Nam và Quảng Đà. Tỉnh Quảng Nam gồm các huyện: Quế Sơn, Thăng Bình, Tam Kỳ, Tiên Phước, Phước Sơn, Trà My. Tỉnh Quảng Đà gồm các huyện: Hòa Vang, Đại Lộc, Điện Bàn, Duy Xuyên, Đông Giang, Tây Giang, Nam Giang, thị xã Hội An và thành phố Đà Nẵng.

huyện xã theo học [11, tr.51]. Căn cứ Vĩnh Thạnh (Bình Định) mở 3 lớp bổ túc văn hóa cho 66 cán bộ thoát ly [3, tr.188]. Căn cứ địa, vùng giải phóng tỉnh Quảng Ngãi mở 31 lớp bổ túc văn hóa cho 713 cán bộ địa phương [6, tr.30]. Nhờ đó, trình độ văn hóa của cán bộ, chiến sĩ cũng được nâng lên đáng kể. Trên cơ sở của hoạt động bổ túc văn hóa, một lớp cán bộ cơ sở được đào tạo, có những kiến thức cơ bản, biết tính toán, làm báo cáo... biết lãnh đạo, tổ chức, góp phần tạo nên những bước chuyển biến mới cho phong trào cách mạng ở các địa phương.

Qua triển khai việc học tập, trình độ văn hóa của người dân đã được nâng lên nhiều. Nhờ đây mạnh phong trào xóa nạn mù chữ và bổ túc văn hóa, một số nơi đã thanh toán được nạn mù chữ trong nhân dân. Tác phẩm thuộc Căn cứ địa Trà My (Quảng Nam) được đánh giá là nơi có phong trào khá toàn diện. Tháng 5-1965, xã Ba Khâm (Căn cứ Ba Tơ) được công nhận là ngọn cờ xóa mù chữ của Trung Trung Bộ và được tặng thưởng Huân chương Giải phóng hạng Ba [14, tr.727]. Những điển hình này có ý nghĩa động viên, cổ vũ mạnh mẽ phong trào học tập của quân dân nói chung cũng như hoạt động giáo dục – đào tạo nói riêng. Bên cạnh việc phát huy vai trò tích cực trong việc nâng cao trình độ văn hóa, trình độ giác ngộ cách mạng cho quân dân, những thành quả của hoạt động giáo dục – đào tạo còn góp phần mở ra bước phát triển mới trong đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân miền núi. Từ đây việc xây dựng đời sống mới, tiến bộ, xóa bỏ những tập tục lạc hậu, tham gia ủng hộ kháng chiến theo chủ trương của Đảng ngày càng thu hút sự hưởng ứng của đồng bào các dân tộc.

### 3. Một số nhận xét

Từ thực tiễn hoạt động giáo dục – đào tạo ở căn cứ địa miền núi các tỉnh Nam – Ngãi – Bình – Phú trong những năm 1954 – 1965, có thể rút ra mấy nhận xét sau:

*Thứ nhất*, trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, quán triệt chủ trương của Đảng về xây dựng thực lực cách mạng một cách

toàn diện, các căn cứ địa đã chủ động xây dựng hệ thống chữ viết các dân tộc, đào tạo đội ngũ giáo viên, mở lớp học xóa mù chữ, bổ túc văn hóa... Những việc làm này đã thực sự đáp ứng yêu cầu của đồng bào quân dân ở các căn cứ, đặc biệt là đối với đồng bào các dân tộc có trình độ dân trí còn thấp, chưa có chữ viết. Nhờ đó, đã thu hút được sự quan tâm, hưởng ứng của quân dân, tạo không khí học tập sôi nổi, sự phấn khởi tin tưởng của đồng bào đối với chính sách dân tộc và đường lối kháng chiến của Đảng.

*Thứ hai*, việc xây dựng chữ viết của các dân tộc và sử dụng nó để trực tiếp phục vụ hoạt động học tập của đồng bào cũng như công tác tuyên truyền của Đảng thể hiện sự linh hoạt, sáng tạo của cấp ủy Đảng, chính quyền căn cứ địa các tỉnh Nam – Ngãi – Bình – Phú đối với vấn đề xây dựng căn cứ địa về văn hóa. Đây cũng là nét riêng của quá trình xây dựng căn cứ địa về mặt văn hóa ở các tỉnh Nam – Ngãi – Bình – Phú so với các căn cứ khác ở miền Nam.

*Thứ ba*, trong việc xây dựng lực lượng phục vụ hoạt động giáo dục – đào tạo, các căn cứ đã tích cực đào tạo nhân lực từ nhiều nguồn: đào tạo giáo viên ngay tại địa phương, thực hiện các lớp đào tạo ngắn hạn, cấp tốc, gửi đi đào tạo ở các trường chuyên nghiệp, tiếp nhận sự chi viện từ miền Bắc, phân công giáo viên về công tác tại các căn cứ. Qua đó việc đào tạo, bồi dưỡng, lực lượng giáo viên không ngừng phát triển cả về số lượng, chất lượng. Nhờ đó, về cơ bản đã đáp ứng được một phần quan trọng nhu cầu học tập của các tầng lớp nhân dân các căn cứ địa đồng thời góp phần đào tạo lực lượng cán bộ đáp ứng yêu cầu của cuộc kháng chiến trong giai đoạn kế tiếp.

*Thứ tư*, trong điều kiện chiến tranh ác liệt, bên cạnh những thành quả đạt được, hoạt động giáo dục – đào tạo trong những năm 1954 – 1965 cũng còn những hạn chế như việc học tập của nhân dân ở các căn cứ địa thường bị gián đoạn do hệ thống trường lớp bị bom đạn phá hỏng. Đội ngũ giáo viên vẫn rất thiếu và chưa được đào tạo một cách chuyên nghiệp, chương trình học của các cấp học chưa

mang tính toàn diện mà chủ yếu thiên về việc trang bị kiến thức cơ bản cho học sinh. Nạn mù chữ vẫn có thể còn diễn ra ở những địa bàn quá hẻo lánh, hoặc người lớn tuổi... Sách vở, tài liệu, đồ dùng học tập đều rất thiếu thốn... Tuy nhiên vượt lên những khó khăn của chiến tranh ác liệt, những nền tảng cơ bản của một nền giáo dục cách mạng đã từng bước được xây dựng, phát triển.

*Thứ năm*, thực tiễn của hoạt động giáo dục – đào tạo trong những năm 1954 – 1965 cũng để lại những bài học quý về xây dựng, đào tạo đội ngũ giáo viên cho miền núi; sự linh hoạt, sáng tạo trong việc sử dụng di sản văn hóa của đồng bào dân tộc trong hoạt động giáo dục nhằm nâng cao trình độ học vấn cho người dân; chăm lo bồi dưỡng, củng cố sức dân để phục vụ kháng chiến lâu dài... những bài học này cho đến nay vẫn giữ nguyên giá trị của nó.

#### 4. Kết luận

Phát triển hoạt động giáo dục – đào tạo, nâng cao trình độ văn hóa cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân là một trong những nhiệm vụ tất yếu được đặt ra đối với hoạt động xây dựng căn cứ địa nhằm góp phần tăng cường thực lực cách mạng. Triển khai nhiệm vụ này, căn cứ địa ở các tỉnh Nam – Ngãi – Bình – Phú không những đã khơi dậy được một phong trào học tập sôi nổi, góp phần nâng cao trình độ văn hóa trong quân dân mà còn tạo nên một bước chuyển mới trong đời văn hóa tinh thần của đồng bào miền núi, một trong những lực lượng quan trọng góp phần đắc lực vào hoạt động xây dựng, bảo vệ căn cứ địa. Mặc dù chưa thật vững chắc nhưng những thành quả và kinh nghiệm trong những năm 1954 – 1965 là cơ sở quan trọng, nền tảng quý báu cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân các tỉnh Nam – Ngãi – Bình – Phú từng bước góp phần đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước một cách toàn diện đi đến thắng lợi.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Chấp hành Đảng bộ huyện An Lão (2004), *Lịch sử Đảng bộ huyện An Lão (1930 - 1975)*, Ban Chấp hành Đảng bộ huyện An Lão ấn hành.
- [2] Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi (1999), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi (1945-1975)*, NXB Chính trị Quốc gia, HN.
- [3] Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Vĩnh Thạnh (1998), *Lịch sử Đảng bộ huyện Vĩnh Thạnh (1945-1975)*, Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Vĩnh Thạnh ấn hành.
- [4] Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bình Định (2004), *70 năm công tác tuyên giáo của Đảng bộ Bình Định (1930-2000)*, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bình Định xuất bản.
- [5] Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Phú Yên (1996), *Lịch sử Phú Yên kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*, Ban Tuyên giáo tỉnh Phú Yên xuất bản.
- [6] *Báo cáo tại Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ 2(12-1965)*, Tài liệu lưu trữ Tỉnh ủy Quảng Ngãi.
- [7] *Báo cáo Tổng kết năm 1963*, Tài liệu lưu trữ Tỉnh ủy Phú Yên.
- [8] *Báo cáo Tình hình toàn tỉnh trong 2 năm 1963-1964*, Tài liệu lưu trữ Tỉnh ủy Phú Yên.
- [9] *Báo cáo Tổng kết 5 năm miền Tây Quảng Ngãi (1959-1966)*, Tài liệu lưu trữ Tỉnh ủy Quảng Ngãi.
- [10] Đảng Cộng sản Việt Nam huyện Hiên (1986), *Những sự kiện lịch sử Đảng bộ huyện Hiên (1945-1975)*, NXB Đà Nẵng.
- [11] Đặc khu ủy Quảng Đà (1965), *Báo cáo tình hình địch và hoạt động của ta trong năm 1965*, Tài liệu lưu tại Ban Tuyên giáo Thành ủy Đà Nẵng, kí hiệu hồ sơ 39 – III.
- [12] Thạch Phương – Nguyễn Đình An (chủ biên) (2010), *Địa chí Quảng Nam – Đà Nẵng*, NXB Khoa học Xã hội.

- 
- [13] *Tổng kết tình hình chống Mỹ, cứu nước trong 19 năm qua (1954-1973) của Đảng bộ Bình Định*, Tài liệu lưu trữ Tỉnh ủy Bình Định.
- [14] Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi (2008), *Địa chí Quảng Ngãi*, NXB Từ Điển Bách Khoa, HN.